

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
**CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN NAFOODS GROUP**  
**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016**

**Được kiểm toán bởi:**

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ THĂNG LONG – T.D.K**



## MỤC LỤC

STT	NỘI DUNG	Trang
1	Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 - 3
2	Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
3	Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	
	<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất</i>	6 - 7
	<i>Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất</i>	8
	<i>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất</i>	9 - 10
	<i>Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất</i>	11 - 40

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần NAFOODS GROUP trình bày báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

**Khái quát chung về Công ty**

Công ty Cổ phần NAFOODS GROUP (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2900326375 lần đầu ngày 29 tháng 06 năm 2010 và đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 27 tháng 05 năm 2015.

Trụ sở chính: Số 47 Nguyễn Cảnh Hoan, phường Quán Bàu, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An.

Vốn điều lệ: 300.000.000.000 đồng.

SĐT: 02383 853 322

Fax: 02383 853 902

**Công ty con và Công ty liên doanh, liên kết của Công ty tại ngày lập báo cáo**

**Công ty con**

Công ty CP Chanh leo NAFOODS  
(trước đây là Công ty CP Đầu tư và  
Phát triển Nông nghiệp NAPAGA)

Công ty CP Đầu tư LMC

Công ty CP Gác Tân Thắng

Công ty TNHH MTV Quốc tế  
NAFOODS

Công ty CP NAFOODS Miền Nam

**Địa chỉ**

Số 47, Nguyễn Cảnh Hoan, phường Quán Bàu, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An, Việt Nam.

Số 162A Nguyễn Tuân, phường Nhân Chính, quận Thanh Xuân, Hà Nội, Việt Nam

Xã Tân Thắng, huyện Quỳnh Lưu, tỉnh Nghệ An, Việt Nam.

Số 47, Nguyễn Cảnh Hoan, phường Quán Bàu, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An, Việt Nam.

Áp Hóc Thơm 1, xã Hòa Khánh Tây, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An, Việt Nam.

**Công ty liên doanh, liên kết**

Công ty CP Dược liệu Qué Phong

Công ty CP Nông Nghiệp La Giang

Công ty CP Chăn nuôi Tân Thắng

Công ty CP Giống Nafoods

Công ty CP NAFOODS Pleiku

Công ty CP NAFOODS Tây Bắc

Công ty Cổ phần Thực phẩm Nghệ An

**Địa chỉ**

Bản D1 Minh Châu, Xã Tri Lễ, huyện Qué Phong, tỉnh Nghệ An, Việt Nam.

Tổ dân phố 6, Thị trấn Đức Thọ, huyện Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh, Việt Nam.

Xóm Bắc Thắng, Xã Tân Thắng, huyện Quỳnh Lưu, tỉnh Nghệ An, Việt Nam.

Bản D1 Minh Châu, Xã Tri Lễ, huyện Qué Phong, tỉnh Nghệ An, Việt Nam.

Số 49 Hùng Vương, huyện Chư Sê, tỉnh Gia Lai, Việt Nam.

Tiểu khu 84-85 thị trấn Nông trường Mộc Châu, huyện Mộc Châu, tỉnh Sơn La, Việt Nam.

Số 47, Nguyễn Cảnh Hoan, phường Quán Bàu, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An, Việt Nam.

**Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc tại ngày lập báo cáo**

Các thành viên Hội đồng quản trị bao gồm:

Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Chủ tịch HĐQT
Bà Phan Thị Minh Châu	Phó Chủ tịch HĐQT
Ông Nguyễn Tiến Chinh	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Văn Bộ	Thành viên HĐQT
Ông Lê Văn Minh	Thành viên HĐQT

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc bao gồm:

Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Tổng Giám đốc
Bà Phan Thị Minh Châu	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Tiến Chinh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Trung Kiên	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Duy Thái	Phó Tổng Giám đốc

**Các sự kiện quan trọng phát sinh trong năm tài chính:**

Thực hiện các nội dung đã thống nhất trong biên bản họp HĐQT ngày 10 tháng 06 năm 2016. Trong năm 2016 Công ty đã thực hiện việc góp vốn vào Công ty Cổ phần NAFOODS Pleiku và Công ty Cổ phần NAFOODS Tây Bắc với mục đích đầu tư phát triển vùng trồng nguyên liệu cho các sản phẩm chính của Công ty qua đó Công ty Cổ phần NAFOODS Pleiku và Công ty Cổ phần NAFOODS Tây Bắc trở thành Công ty liên kết của Công ty với tỷ lệ vốn bị sở hữu là: 35%.

**Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính hợp nhất**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định những vấn đề sau đây:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục. Công ty tiếp tục hoạt động và thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh của mình trong năm tài chính tiếp theo;
- Các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác;
- Kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất, chúng tôi khẳng định rằng ngoài sự kiện phát sinh sau năm tài chính nêu trên, không phát sinh bất kỳ một sự kiện nào có thể ảnh hưởng đáng kể đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất và ảnh hưởng tới hoạt động của Công ty cho năm tài chính tiếp theo.



Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Vinh, ngày 20 tháng 03 năm 2017

**TM. Ban Tổng Giám đốc**

**Tổng Giám đốc**



**Nguyễn Mạnh Hùng**



# CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ THĂNG LONG - T.D.K THANGLONG - T.D.K AUDITING AND VALUATION COMPANY

Địa chỉ: Sân KT - TM và DV khu nhà ở CBCS CSTT, CAHN, ngõ 299 phố Trung Kính, Yên Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội  
Điện thoại: 04 44500668 / Fax: 04 44500669 / Email: thanglongkiemtoan@gmail.com  
Website: www.kiemtoanthanglongtdk.com

Số: *166A.2*/BCKT - TC

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP** *Về báo cáo tài chính hợp nhất năm 2016 của Công ty Cổ phần NAFOODS GROUP*

**Kính gửi: Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần NAFOODS GROUP**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần NAFOODS GROUP được lập ngày 20/03/2017, từ trang 06 đến trang 40, gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi

**Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần NAFOODS GROUP tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2017

**Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Thăng Long – T.D.K**

**Phó Tổng Giám đốc**

**Kiểm toán viên**



**LƯU ANH TUẤN**

Giấy chứng nhận hành nghề kiểm toán  
Số: 1026-2014-045-1

**NGUYỄN TRUNG KIÊN**

Giấy chứng nhận hành nghề kiểm toán  
Số: 1129-2014-045-1



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>A</b>	<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>100</b>		<b>420.102.591.899</b>	<b>452.087.836.379</b>
<i>I</i>	<i>Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	<i>110</i>	<i>V.01</i>	<i>17.337.566.349</i>	<i>30.050.674.202</i>
1	Tiền	111		17.337.566.349	30.050.674.202
<i>II</i>	<i>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</i>	<i>120</i>		<i>33.000.000.000</i>	<i>33.000.000.000</i>
3	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.02a	33.000.000.000	33.000.000.000
<i>III</i>	<i>Các khoản phải thu ngắn hạn</i>	<i>130</i>		<i>309.960.035.799</i>	<i>335.629.482.944</i>
1	Phải thu ngắn hạn khách hàng	131	V.03a	155.476.451.456	146.734.434.544
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04a	66.340.773.277	44.197.970.735
5	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.05a	75.460.144.996	128.740.013.708
6	Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	<i>V.06a</i>	19.795.156.417	22.428.969.684
7	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(7.161.088.267)	(6.519.890.798)
8	Tài sản thiếu chờ xử lý	139	<i>V.07</i>	48.597.920	47.985.071
<i>IV</i>	<i>Hàng tồn kho</i>	<i>140</i>		<i>37.866.749.950</i>	<i>33.813.697.606</i>
1	Hàng tồn kho	141	V.09	37.866.749.950	33.813.697.606
<i>V</i>	<i>Tài sản ngắn hạn khác</i>	<i>150</i>		<i>21.938.239.801</i>	<i>19.593.981.627</i>
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10a	417.791.711	129.894.409
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		21.418.718.643	19.464.087.218
3	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153		101.729.447	-
<b>B</b>	<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>200</b>		<b>200.191.125.135</b>	<b>99.286.300.356</b>
<i>I</i>	<i>Các khoản phải thu dài hạn</i>	<i>210</i>		<i>-</i>	<i>-</i>
<i>II</i>	<i>Tài sản cố định</i>	<i>220</i>		<i>89.263.579.732</i>	<i>27.862.884.647</i>
1	Tài sản cố định hữu hình	221	V.11	28.465.421.189	27.758.209.918
	- Nguyên giá	222		39.187.581.973	34.275.602.493
	- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(10.722.160.784)	(6.517.392.575)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3	TSCĐ vô hình	227	V.12	60.798.158.543	104.674.729
	- Nguyên giá	228		60.831.483.818	115.000.000
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(33.325.275)	(10.325.271)
<i>III</i>	<i>Bất động sản đầu tư</i>	<i>230</i>		<i>-</i>	<i>-</i>
<i>IV</i>	<i>Tài sản dở dang dài hạn</i>	<i>240</i>	<i>V.13</i>	<i>32.488.494.169</i>	<i>1.867.784.935</i>
2	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		32.488.494.169	1.867.784.935
<i>V</i>	<i>Đầu tư tài chính dài hạn</i>	<i>250</i>	<i>V.02b</i>	<i>57.993.945.846</i>	<i>53.984.775.132</i>
2	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		57.993.945.846	53.984.775.132
3	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		3.100.000.000	3.100.000.000
4	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(3.100.000.000)	(3.100.000.000)
<i>VI</i>	<i>Tài sản dài hạn khác</i>	<i>260</i>		<i>20.445.105.388</i>	<i>15.570.855.642</i>
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	<i>V.10b</i>	20.445.105.388	15.570.855.642
<i>VI</i>	<i>Lợi thế thương mại</i>	<i>269</i>		<i>-</i>	<i>-</i>
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>270</b>		<b>620.293.717.034</b>	<b>551.374.136.735</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>A Nợ phải trả</b>	<b>300</b>		<b>193.267.554.819</b>	<b>150.415.213.457</b>
<b>I Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>185.692.790.356</b>	<b>141.838.753.926</b>
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.15a	18.659.996.852	56.028.354.516
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.16a	1.296.001.145	1.728.215.194
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17a	14.031.895.421	11.120.552.974
4 Phải trả người lao động	314		3.920.584.999	3.526.530.588
5 Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18a	5.683.327.763	4.347.546.655
6 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14a	139.256.885.410	65.087.553.999
7 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.844.098.766	-
<b>II Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>7.574.764.463</b>	<b>8.576.459.531</b>
1 Phải trả dài hạn khác	337	V.18b	139.618.095	151.293.690
2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.14b	6.051.500.000	8.078.500.000
3 Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		1.383.646.368	346.665.841
<b>B Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>400</b>		<b>427.026.162.215</b>	<b>400.958.923.278</b>
<b>I Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.19</b>	<b>427.026.162.215</b>	<b>400.958.923.278</b>
1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		300.000.000.000	300.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		300.000.000.000	300.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2 Quỹ đầu tư phát triển	418		2.866.202.541	22.103.775
3 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		85.017.757.243	56.881.975.320
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		13.493.375.288	12.964.899.734
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		71.524.381.955	43.917.075.586
4 Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		39.142.202.430	44.054.844.183
<b>II Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>620.293.717.034</b>	<b>551.374.136.735</b>

Lập, ngày 20 tháng 03 năm 2017

Người lập biểu



Đặng Thị Loan

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Trang

Tổng Giám đốc



Nguyễn Mạnh Hùng

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
**Năm 2016**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>01</b>	<b>VI.01</b>	<b>462.720.610.452</b>	<b>533.498.770.416</b>
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	2.213.856.888	2.773.068.362
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>10</b>		<b>460.506.753.564</b>	<b>530.725.702.054</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.03	334.307.860.889	419.365.035.766
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>20</b>		<b>126.198.892.675</b>	<b>111.360.666.288</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.04	7.224.937.274	10.273.767.010
7. Chi phí tài chính	22	VI.05	10.557.754.271	12.484.778.301
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>5.466.151.884</i>	<i>7.486.102.764</i>
8. Phần lãi, lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	24		143.945.846	(15.224.868)
9. Chi phí bán hàng	25		29.388.390.221	26.663.995.216
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		25.797.456.248	13.070.869.044
<b>11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>67.824.175.055</b>	<b>69.399.565.869</b>
12. Thu nhập khác	31	VI.06	185.790.307	449.938.109
13. Chi phí khác	32	VI.07	335.747.031	670.983.820
<b>14. Lợi nhuận khác</b>	<b>40</b>		<b>(149.956.724)</b>	<b>(221.045.711)</b>
<b>15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)</b>	<b>50</b>		<b>67.674.218.331</b>	<b>69.178.520.158</b>
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.08	6.177.724.302	3.394.045.536
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.09	1.036.980.528	346.665.841
<b>18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>60</b>		<b>60.459.513.502</b>	<b>65.437.808.781</b>
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	61		11.669.307.146	20.054.844.183
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ	62		48.790.206.356	45.382.964.598
<b>21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)</b>	<b>70</b>	<b>VI.10</b>	<b>1.626</b>	<b>1.751</b>
<b>20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)</b>	<b>71</b>		<b>-</b>	<b>-</b>


Lập, ngày 20 tháng 03 năm 2017

Người lập biểu



Đặng Thị Loan

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Trang



Nguyễn Mạnh Hùng



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
*(Theo phương pháp gián tiếp)*  
Năm 2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động SX-KD</b>			
<i>1.Lợi nhuận trước thuế</i>	1	67.674.218.331	69.178.520.158
<i>2. Điều chỉnh cho các khoản</i>		-	-
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	2	4.227.768.213	3.615.806.715
- Các khoản dự phòng	3	5.826.100.104	2.106.273.071
- Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4	(1.455.198.853)	1.756.544.239
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(3.778.034.564)	(7.682.958.600)
- Chi phí lãi vay	6	5.466.151.884	7.486.102.764
<i>3.Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	8	77.961.005.115	76.460.288.348
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9	(34.003.494.473)	(107.655.807.369)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(4.053.052.344)	(16.990.104.017)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	(36.569.605.653)	44.226.058.900
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	(5.162.147.048)	4.621.652.170
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(5.142.486.794)	(7.476.252.765)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(2.359.938.449)	(1.736.105.544)
-Tiền thu khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh	16	453.612.632	212.617.776
-Tiền chi khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh	17	(1.223.132.017)	(512.887.976)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh</i>	20	(10.099.239.031)	(8.850.540.477)
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(96.249.740.224)	(6.753.296.380)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	-	18.359.640.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(210.484.389.373)	(218.157.896.082)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	263.764.258.085	82.391.555.126
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(3.850.000.000)	(56.400.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	2.400.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3.135.944.970	3.580.306.735
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30	(43.683.926.542)	(174.579.690.601)



**III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính**

1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	3.872.250.000	206.929.400.000
2. Tiền thu từ đi vay	33	432.288.681.053	224.715.819.759
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(360.146.349.642)	(230.124.483.263)
4. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(34.991.697.704)	(9.319.233.949)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>41.022.883.707</b>	<b>192.201.502.547</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50= 20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>(12.760.281.866)</b>	<b>8.771.271.469</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>30.050.674.202</b>	<b>21.359.746.729</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	47.174.013	(80.343.996)
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>17.337.566.349</b>	<b>30.050.674.202</b>

Lập, ngày 20 tháng 03 năm 2017

Người lập biểu

Đặng Thị Loan

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Trang

Tổng Giám đốc



Nguyễn Mạnh Hùng

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
**Năm 2016**

**I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**

**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần NAFOODS GROUP (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2900326375 lần đầu ngày 29 tháng 06 năm 2010 và Đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 27 tháng 05 năm 2015.

Trụ sở chính: Số 47 Nguyễn Cảnh Hoan, phường Quán Bàu, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An.

Vốn điều lệ: 300.000.000.000 đồng.

SĐT: 02383 853 322

Fax: 02383 853 902

Tổng số Công ty con tại ngày hợp nhất: 05 Công ty

Số Công ty con hợp nhất: 05 Công ty

**Danh sách các Công ty con hợp nhất :**

STT	Tên Công ty	Ngày có quyền kiểm soát	Nơi thành lập	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ phần biểu quyết năm giữ (%)	Ngành nghề chính
1	Công ty CP Chanh leo NAFOODS	20/01/2015	Nghệ An	65,0	65,0	Trồng trọt, Sản xuất giống cây trồng
2	Công ty CP Đầu tư LMC	10/06/2015	Hà Nội	65,0	65,0	Kinh doanh thương mại đồ uống, thực phẩm
3	Công ty CP Gác Tân Thắng	01/03/2015	Nghệ An	65,0	65,0	Trồng trọt chăn nuôi hỗn hợp; Chi tiết: trồng gác
4	Công ty TNHH MTV Quốc tế NAFOODS	30/12/2015	Nghệ An	100,0	100,0	Sản xuất kinh doanh và xuất khẩu các loại sản phẩm nước ép hoa quả và rau củ quả đông lạnh; kinh doanh giống cây trồng.
5	Công ty CP NAFOODS Miền Nam	18/12/2015	Long An	65,0	65,0	Sản xuất chế biến các loại sản phẩm nước ép hoa quả và sản phẩm rau củ quả đông lạnh.

**2. Các hoạt động kinh doanh chính trong năm của Công ty và các Công ty con là:**

- Sản xuất chế biến và xuất khẩu các loại sản phẩm nước ép hoa quả và sản phẩm rau củ quả đông lạnh;
- Sản xuất kinh doanh giống cây trồng;
- Kinh doanh thương mại đồ uống, thực phẩm;



- Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp;
- Hoạt động dịch vụ trồng trọt.

## **II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty và các Công ty con bằng đồng Việt Nam (VND).

## **III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

### **1. Chế độ kế toán áp dụng:**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 về việc hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và các Quyết định ban hành chuẩn mực kế toán Việt Nam, Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và các Thông tư hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành có hiệu lực đến thời điểm kết thúc niên độ kế toán lập Báo cáo tài chính hợp nhất này.

### **2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

### **3. Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: Trên máy vi tính.

## **IV. Các chính sách kế toán áp dụng**

### **1. Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính**

#### **Công ty con:**

Công ty con là đơn vị do Công ty mẹ kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một đơn vị để thu lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Các Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty con được hợp nhất trong các Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

#### **Công ty liên kết:**

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia và việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của công ty liên kết được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất sử dụng phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản vốn góp liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản vốn góp của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.



**Lợi thế thương mại:**

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó là 10 năm.

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết. Lợi thế kinh doanh từ việc mua các công ty con và các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được trình bày riêng như một tài sản vô hình trên bảng cân đối kế toán.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

**Các giao dịch bị loại trừ khi hợp nhất:**

Các số dư nội bộ về công nợ phải thu, phải trả nội bộ; toàn bộ thu nhập, chi phí và các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại ra khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

**2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:****2.1. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu đó tại thời điểm báo cáo

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Toàn bộ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ của hoạt động sản xuất kinh doanh, được hạch toán ngay vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ.

Tại thời điểm cuối năm tài chính các khoản mục tiền có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Tỷ giá hối đoái thực tế áp dụng để quy đổi lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày báo cáo được xác định như sau:

- Đối với tài sản tiền tệ (tiền mặt và các khoản phải thu): tỷ giá mua ngoại tệ tại ngày lập báo cáo được niêm yết bởi ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản tiền gửi ngân hàng.
- Đối với các khoản phải trả tiền tệ (các khoản phải trả và các khoản vay): tỷ giá bán ngoại tệ tại ngày lập báo cáo được niêm yết bởi ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản tiền gửi ngân hàng.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

**3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:**

**3.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho:** Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

**3.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho:** Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

**3.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:** Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.



**4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:**

**4.1. Nguyên tắc ghi nhận:** Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

**4.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi:** Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán thực hiện theo đúng hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính cụ thể như sau:

- + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: Căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

**5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:****5.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

**5.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:** Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính và được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 - 50 năm
- Phương tiện vận tải	10 năm
- Máy móc thiết bị	05 - 15 năm
- Tài sản cố định khác	13 - 16 năm
- Phần mềm kế toán	10 năm

**6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:****Chi phí trả trước:**

**Chi phí trả trước ngắn hạn:** là công cụ dụng cụ thuộc loại tài sản lưu động xuất dùng một lần phải phân bổ nhiều tháng trong một năm.

**Chi phí trả trước dài hạn:** Là các loại chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán bao gồm:

- Chi phí công cụ dụng cụ có giá trị lớn
- Chi phí khai hoang
- Chi phí đền bù đất
- Chi phí chuyển giao công nghệ
- Các chi phí khác

Công ty tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ từ 2 đến 3 năm.

## **7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

### ***Đầu tư vào công ty con***

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

### ***Đầu tư vào các công ty liên kết***

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

### ***Đầu tư vào liên doanh***

Các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh mà trong đó Công ty có quyền đồng kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên doanh sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

### ***Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác***

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

### ***Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn***

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 26 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

## **8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là Nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là Nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là Nợ dài hạn.

## **9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

**Nguyên tắc ghi nhận cổ tức:** Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty.



**10. Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế:**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

**11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu****11.1 Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:**

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

**11.2. Doanh thu hoạt động tài chính:** Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp****Chi phí tài chính:**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính..

**Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp:** là các khoản chi phí gián tiếp phục vụ cho hoạt động phân phối sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ ra thị trường và điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty. Mọi khoản chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

**13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.**

**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành:** Chi phí thuế TNDN hiện hành thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả trong năm hiện tại và số thuế hoãn lại. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Việc xác định chi phí thuế TNDN căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

#### 14. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

**Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất:** Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày dựa trên các nguyên tắc và phương pháp kế toán cơ bản: cơ sở dồn tích, hoạt động liên tục, giá gốc, phù hợp, nhất quán, thận trọng, trọng yếu, bù trừ và có thể so sánh. Báo cáo tài chính hợp nhất do Công ty lập không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán hay các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước ngoài Việt Nam.

**Các bên liên quan:** Một bên được xem là bên liên quan đến Công ty và các công ty con nếu có khả năng kiểm soát Công ty và các công ty con hay có ảnh hưởng trọng yếu đến các quyết định tài chính và hoạt động của Công ty và các công ty con.

#### V.THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Đơn vị tính: VND

1. Tiền	Cuối năm	Đầu năm
- Tiền mặt	9.333.668.858	8.332.581.085
- Tiền gửi Ngân hàng:	8.003.897.491	21.718.093.117
<b>Cộng</b>	<b>17.337.566.349</b>	<b>30.050.674.202</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN NAFOODS GROUP**

Số 47 Nguyễn Cảnh Hoan, P. Quán Bàu, TP. Vinh, T. Nghệ An

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

**2. Các khoản đầu tư tài chính**

	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-	-	-
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	33.000.000.000	33.000.000.000	-	33.000.000.000	33.000.000.000	-
b1) Ngắn hạn	33.000.000.000	33.000.000.000	-	33.000.000.000	33.000.000.000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	33.000.000.000	33.000.000.000	-	33.000.000.000	33.000.000.000	-
				<b>Đầu năm</b>		
	<b>Giá gốc</b>	<b>Giá trị đầu tư tại Công ty</b>	<b>Lãi lỗ phát sinh</b>	<b>Giá gốc</b>	<b>Giá trị đầu tư tại Công ty</b>	<b>Lãi lỗ phát sinh</b>
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	57.850.000.000	57.993.945.846	143.945.846	54.000.000.000	53.984.775.132	(15.224.868)
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	57.850.000.000	57.993.945.846	143.945.846	54.000.000.000	53.984.775.132	(15.224.868)
+ Công ty CP Dược liệu Quế Phong	12.000.000.000	11.999.018.700	(981.300)	12.000.000.000	11.997.423.600	(2.576.400)
+ Công ty CP Nông nghiệp La Giang	12.000.000.000	11.999.061.737	(938.264)	12.000.000.000	11.999.912.000	(88.000)
+ Công ty CP Chăn nuôi Tân Thắng	6.000.000.000	5.998.662.180	(1.337.820)	6.000.000.000	5.987.857.533	(12.142.467)
+ Công ty CP Giồng NAFOODS	24.000.000.000	23.901.264.773	(98.735.227)	24.000.000.000	23.999.581.999	(418.001)
+ Công ty CP NAFOODS Tây Bắc	1.400.000.000	1.399.230.542	(769.458)	-	-	-
+ Công ty CP NAFOODS Pleiku	2.450.000.000	2.696.707.914	246.707.914	-	-	-



**CÔNG TY CỔ PHẦN NAFOODS GROUP**

Số 47 Nguyễn Cảnh Hân, P. Quán Bàu, TP. Vinh, T. Nghệ An

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Đầu tư vào đơn vị khác; + Công ty CP Thực phẩm Nghệ An	3.100.000.000 3.100.000.000	- -	(3.100.000.000) (3.100.000.000)	3.100.000.000 3.100.000.000	- -	(3.100.000.000) (3.100.000.000)
Tên Công ty	Vốn chủ sở hữu	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Ngành nghề chính	Nơi thành lập	
Công ty CP Dược Liệu Qué Phong	40.000.000.000	30	30	Trồng cây gia vị, cây dược liệu.	Nghệ An	
Công ty CP Nông Nghiệp La Giang	40.000.000.000	30	30	Trồng trọt.	Hà Tĩnh	
Công ty CP Chăn Nuôi Tân Thắng	20.000.000.000	30	30	Chăn nuôi khác; Chi tiết: Chăn nuôi bò sữa và các gia súc khác.	Nghệ An	
Công ty CP Giống NAFOODS	60.000.000.000	40	40	Sản xuất giống cây trồng; Hoạt động dịch vụ trồng trọt.	Nghệ An	
Công ty CP NAFOODS Tây Bắc	4.000.000.000	35	35	Trồng trọt	Sơn La	
Công ty CP NAFOODS Pleiku	7.000.000.000	35	35	Trồng trọt	Gia Lai	

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các Công ty liên doanh, liên kết trong kỳ:

Các Công ty liên kết của Công ty đều đang trong quá trình đầu tư hoặc bắt đầu đi vào hoạt động do đó chưa có nhiều doanh thu từ các hoạt động chính của Công ty.

	<b>Cuối năm</b>	<b>Đầu năm</b>
<b>3. Phải thu khách hàng</b>		
<b>a) Phải thu khách hàng ngắn hạn</b>	<b>155.476.451.456</b>	<b>146.734.434.544</b>
Công ty Cổ phần Tân Tân	4.176.437.050	4.176.437.050
Công ty TNHH Màu xanh đổi mới FLAGFOOD	1.260.000.000	1.260.000.000
Bà con nông dân mua giống	62.356.323.029	42.608.124.400
Thương lái	30.102.614.839	34.812.900.000
Trần Thị Thủy	2.504.500.000	23.400.140.000
World Foods and Flavors Slu	276.364.285	1.921.568.000
Công ty CP Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai	38.532.226.810	23.799.883.029
Nguyễn Văn Hải	500.000.000	-
JV Sales	819.000.000	-
Công ty CP Nafoods Pleiku	615.349.350	2.786.269.500
Công ty CP Nafoods Tây Bắc	212.500.000	-
Công ty CP Thực Phẩm Nghệ An	663.771.000	-
Các khách hàng khác	3.795.000	83.623.100
<b>b) Phải thu khách hàng dài hạn</b>	-	-
<b>c) Phải thu khách hàng là các bên liên quan</b>	<b>880.066.000</b>	<b>83.623.100</b>
Công ty CP Nafoods Pleiku	212.500.000	-
Công ty CP Nafoods Tây Bắc	663.771.000	-
Công ty CP Thực Phẩm Nghệ An	3.795.000	83.623.100
<b>4. Trả trước người bán</b>		
<b>a) Trả trước người bán ngắn hạn</b>	<b>66.340.773.277</b>	<b>44.197.970.735</b>
Công ty CP Thực Phẩm Nghệ An	12.282.477.938	17.912.590.724
Đình Ngọc Thạch	2.914.000.000	-
Công ty CP Đầu Tư và Giao Nhận Vận Tải Toàn Cầu	1.682.304.127	-
Công ty TNHH Thương Mại và Vận Tải Ngọc Trang	548.106.003	-
DNTN Bảo Long Đức Trọng	4.221.169.082	7.845.519.000
Công ty TNHH MTV Nông Sản Anh Đức	12.073.228.537	8.004.787.805
Công ty CP Nafoods Tây Bắc	6.354.234.450	-
Công ty CP Giống Nafoods	9.000.000.000	-
Nhà cung cấp khác	17.265.253.140	10.435.073.206
<b>b) Trả trước người bán dài hạn</b>	-	-
<b>c) Trả trước người bán là các bên liên quan</b>	-	-
<b>5. Phải thu về cho vay</b>		
<b>a) Phải thu về cho vay ngắn hạn</b>	<b>75.460.144.996</b>	<b>128.740.013.708</b>
<b>Cho vay ngắn hạn</b>	<b>75.460.144.996</b>	<b>128.740.013.708</b>
Ông Nguyễn Xuân Cường	-	6.682.506.307
Công ty CP Chăn Nuôi Tân Thắng (1)	39.638.920.000	48.245.920.000
Công ty CP Đầu tư VSC	1.000.000.000	-
Công ty CP Giống Nafoods (2)	24.960.804.911	36.651.868.603
Công ty CP Thực Phẩm Nghệ An (3)	4.834.840.085	15.159.718.798
Công ty cổ phần Nafoods - Miền nam	-	22.000.000.000
Công ty CP Nông nghiệp La Giang	20.580.000	-

**CÔNG TY CỔ PHẦN NAFOODS GROUP**

Số 47 Nguyễn Cảnh Hoan, P. Quán Bàu, TP. Vinh, T. Nghệ An

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Chợ năm tài chính

kết thúc ngày 31/12/2016

Công ty CP Dược liệu Quế Phong (4)	5.005.000.000	-
<b>b) Phải thu về cho vay dài hạn</b>	-	-
<b>c) Phải thu về cho vay là các bên liên quan</b>	<b>74.460.144.996</b>	<b>100.057.507.401</b>
Công ty CP Chăn Nuôi Tân Thắng	39.638.920.000	48.245.920.000
Công ty CP Giống Nafoods	24.960.804.911	36.651.868.603
Công ty CP Thực Phẩm Nghệ An	4.834.840.085	15.159.718.798
Công ty CP Nông nghiệp La Giang	20.580.000	-
Công ty CP Dược liệu Quế Phong	5.005.000.000	-

Chi tiết các khoản cho vay ngắn hạn:

- (1) - Hợp đồng hợp tác đầu tư số 27/HTĐT/NFG - CN ngày 10/06/2015 giữa Công ty CP Chăn nuôi Tân Thắng và Công ty CP NAFOODS GROUP số tiền: 50.000.000.000 đồng; lãi suất: 1%;
- (2) - Hợp đồng hợp tác đầu tư số 153/HTĐT/NFG-GN ngày 17/06/2015 giữa Công ty CP Giống Nafoods và Công ty CP NAFOODS GROUP số tiền: 17.501.397.964 đồng; lãi suất: 1%;
- (2) - Hợp đồng hợp tác đầu tư số 01.2016/HTĐT/NFG - GNF ngày 25/01/2016 giữa Công ty CP Giống Nafoods và Công ty CP NAFOODS GROUP số tiền: 1.041.400.000 đồng; lãi suất: 1%;
- (3) - Hợp đồng hợp tác đầu tư số 58/2016/NFG - TP ngày 30/08/2016 giữa Công ty CP Thực phẩm Nghệ An và Công ty CP NAFOODS GROUP số tiền: 1.910.600.000 đồng; lãi suất: 5%/năm
- (4) - Hợp đồng vay từng lần với lãi suất: 0%; thời hạn thanh toán: 1 năm; mục đích sử dụng: bổ sung vốn lưu động; tài sản đảm bảo: tín chấp.



	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>6. Phải thu khác</b>				
<i>a) Ngắn hạn</i>				
- Phải thu về lãi trả chậm	19.795.156.417	769.885.698	22.428.969.684	769.885.698
+ Công ty Cổ phần tư vấn Maya – Viet	769.885.698	769.885.698	769.885.698	769.885.698
+ Công ty Cổ phần Tân Tân	21.473.617	21.473.617	21.473.617	21.473.617
+ Công ty TNHH Màu xanh đổi mới	347.873.081	347.873.081	347.873.081	347.873.081
- Các khoản phải thu hợp tác đầu tư	400.539.000	400.539.000	400.539.000	400.539.000
+ Công ty CP Thực phẩm NA	3.746.488.879	-	3.116.798.760	-
+ Công ty CP Chân mười Tân Thắng	658.072.653	-	352.790.052	-
+ Công ty CP Giống NAFOODS	1.743.825.928	-	1.292.336.695	-
+ Các đối tượng khác	1.344.590.298	-	915.001.027	-
- Phải thu người lao động;	-	-	556.670.986	-
- Ký cược, ký quỹ;	12.760.448.877	-	16.697.504.750	-
- Phải thu khác.	-	-	1.829.000.000	-
	2.518.332.963	-	15.780.476	-
<i>b) Dài hạn</i>				
	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>19.795.156.417</b>	<b>769.885.698</b>	<b>22.428.969.684</b>	<b>769.885.698</b>
<b>7. Tài sản thiếu chờ xử lý</b>				
Tài sản khác.				
	<b>Số lượng</b>	<b>Giá trị</b>	<b>Số lượng</b>	<b>Giá trị</b>
		48.597.920		47.985.071

	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;	6.407.634.519	-	-	5.766.437.050	-	-
Từ 1 đến 2 năm	641.197.469	-	Gồm nhiều đối tượng	-	-	-
Trên 3 năm	330.000.000	-	CTCP Bánh kẹo ANCO	330.000.000	-	CTCP Bánh kẹo ANCO
Trên 3 năm	4.176.437.050	-	CTCP Tân Tân	4.176.437.050	-	CTCP Tân Tân
Trên 3 năm	1.260.000.000	-	Cty TNHH Màu xanh đổi mới	1.260.000.000	-	Cty TNHH Màu xanh đổi mới
<b>Cộng</b>	<b>6.407.634.519</b>	<b>-</b>		<b>5.766.437.050</b>	<b>-</b>	

## 9. Hàng tồn kho

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu;	2.885.917.615	-	666.077.871	-
- Công cụ, dụng cụ;	1.145.739.605	-	640.966.856	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;	25.008.120.530	-	25.356.010.815	-
- Thành phẩm;	46.245.840	-	887.548.806	-
- Hàng hóa;	5.379.398.311	-	6.259.956.494	-
- Hàng gửi bán;	3.401.328.049	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>37.866.749.950</b>	<b>-</b>	<b>33.813.697.606</b>	<b>-</b>

10. Chi phí trả trước	Cuối năm	Đầu năm
<i>a) Ngắn hạn</i>	<b>417.791.711</b>	<b>129.894.409</b>
- Công cụ dụng cụ	417.791.711	129.894.409
<i>b) Dài hạn</i>	<b>20.445.105.388</b>	<b>15.570.855.642</b>
Công cụ dụng cụ xuất dùng và chi phí khác	6.581.528.198	2.527.556.534
Chi phí chuyên giao công nghệ	5.287.561.153	5.400.062.454
Chi phí khai hoang	1.296.874.050	1.325.221.024
Chi phí đền bù đất	1.150.000.004	1.175.000.004
Chi phí sử dụng đất	3.836.734.695	3.918.367.348
Chi phí tư vấn, thiết kế	724.999.998	-
Sửa chữa văn phòng	49.354.984	154.376.439
Chi phí khác	1.518.052.306	1.070.271.839
<b>Cộng</b>	<b><u>20.862.897.099</u></b>	<b><u>15.700.750.051</u></b>



## 11. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Tài sản cố định khác	Cộng
<b>I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>					
Số dư đầu năm	22.250.589.766	190.822.511	5.277.418.672	6.556.771.544	34.275.602.493
- Mua trong năm	-	-	657.747.636	3.831.004.571	4.488.752.207
- Đầu tư XDCB hoàn thành	454.967.273	-	-	-	454.967.273
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(31.740.000)	(31.740.000)
Số dư cuối năm	22.705.557.039	190.822.511	5.935.166.308	10.356.036.115	39.187.581.973
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	3.165.324.355	29.751.905	259.690.084	3.062.626.231	6.517.392.575
- Khấu hao trong năm	1.033.189.171	19.137.096	788.357.392	2.376.504.550	4.217.188.209
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(12.420.000)	(12.420.000)
Số dư cuối năm	4.198.513.526	48.889.001	1.048.047.476	5.426.710.781	10.722.160.784
<b>III. Giá trị còn lại của TSCĐ HH</b>					
1. Tại ngày đầu năm	19.085.265.411	161.070.606	5.017.728.588	3.494.145.313	27.758.209.918
2. Tại ngày cuối năm	18.507.043.513	141.933.510	4.887.118.832	4.929.325.334	28.465.421.189

**12. Tăng giảm tài sản cố định vô hình**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Phần mềm kế toán	Quyền sử dụng đất	Cộng
<b>I. Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>			
Số dư đầu năm	115.000.000	-	115.000.000
- Mua trong năm	-	-	-
- Xây dựng cơ bản hoàn thành	-	60.716.483.818	60.716.483.818
Số dư cuối năm	115.000.000	60.716.483.818	60.831.483.818
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	10.325.271	-	10.325.271
- Khấu hao trong năm	23.000.004	-	23.000.004
Số dư cuối năm	33.325.275	-	33.325.275
<b>III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình</b>			
1. Tại ngày đầu năm	104.674.729	-	104.674.729
2. Tại ngày cuối năm	81.674.725	60.716.483.818	60.798.158.543

**13. Xây dựng cơ bản dở dang**

	Cuối năm	Đầu năm
Nhà xưởng	213.636.364	213.636.364
Dự án nhà máy bột lọc	316.070.000	316.070.000
Hệ thống nhà vườn ươm	16.893.484.496	-
Nhà thích nghi 2	153.316.227	182.378.182
Trồng chanh leo VP Vinh	103.407.202	89.095.202
Trồng dược liệu	501.773.224	423.271.861
Trồng măng bát độ	41.645.000	-
Trồng gấc Hà Tĩnh	449.050.927	349.759.538
Trồng gừng	168.619.903	168.169.903
Trồng các sản phẩm khảo nghiệm	618.709.063	52.615.202
Hàng rào bảo vệ	722.737.247	-
Hệ thống tưới nước	307.291.218	-
Hệ thống phun sương, tưới nhỏ giọt D1	599.510.844	-
Nhà ở công nhân D1	1.272.167.964	-
Nhà ươm cây giống D1	591.948.455	-
Nhà WC D1	535.073.266	-
Dự án: Nhà máy Nafoods Miền Nam – Giai đoạn I	5.478.024.300	-
Công trình khác	3.522.028.469	72.788.683
<b>Cộng</b>	<b>32.488.494.169</b>	<b>1.867.784.935</b>



14. Vay và nợ thuế tài chính	Cuối năm		Trong kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a) Vay ngắn hạn</b>	<b>139.256.885.410</b>	<b>139.256.885.410</b>	<b>358.207.781.053</b>	<b>284.038.449.642</b>	<b>65.087.553.999</b>	<b>65.087.553.999</b>
Vay ngắn hạn VND	21.471.000.000	21.471.000.000	54.873.360.000	33.428.203.999	25.843.999	25.843.999
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Bắc Hà Tĩnh (*)	19.850.000.000	19.850.000.000	20.000.000.000	150.000.000	-	-
+ Công ty CP Thực Phẩm Nghệ An	-	-	-	9.843.999	9.843.999	9.843.999
+ Công ty CP Nafoods Tây Bắc	300.000.000	300.000.000	300.000.000	-	-	-
+ Các cá nhân khác	1.321.000.000	1.321.000.000	34.573.360.000	33.268.360.000	16.000.000	16.000.000
Vay ngắn hạn USD	117.785.885.410	117.785.885.410	303.334.421.053	250.610.245.643	65.061.710.000	65.061.710.000
+ NH TMCP Ngoại thương Nghệ An (**)	71.269.201.500	71.269.201.500	229.257.589.993	222.824.698.493	64.836.310.000	64.836.310.000
+ Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	46.516.683.910	46.516.683.910	74.076.831.060	27.560.147.150	-	-
+ Wast Co., LTD	-	-	-	225.400.000	225.400.000	225.400.000
<b>b) Vay dài hạn</b>	<b>6.051.500.000</b>	<b>6.051.500.000</b>	<b>3.021.000.000</b>	<b>5.048.000.000</b>	<b>8.078.500.000</b>	<b>8.078.500.000</b>
- Vay dài hạn VND	6.051.500.000	6.051.500.000	3.021.000.000	5.048.000.000	8.078.500.000	8.078.500.000
+ NH TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Vinh (***)	6.000.000.000	6.000.000.000	-	2.000.000.000	8.000.000.000	8.000.000.000
+ Các cá nhân khác	51.500.000	51.500.000	3.021.000.000	3.048.000.000	78.500.000	78.500.000
<b>Cộng</b>	<b>145.308.385.410</b>	<b>145.308.385.410</b>	<b>361.228.781.053</b>	<b>289.086.449.642</b>	<b>73.166.053.999</b>	<b>73.166.053.999</b>

**Chi tiết một số hợp đồng vay như sau:**

- (\*) Hợp đồng tín dụng từng lần số 034/2016/3000/TT ngày 16 tháng 12 năm 2016, số tiền vay 20 tỷ, thời hạn vay tới đa 88 ngày kể từ lần rút vốn vay được ghi trên giấy nhận nợ, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, lãi suất hoàn vay là 6,2%, tài sản đảm bảo là 1.542.550 cổ phiếu của Công ty Nafoods Group do bên đảm bảo đứng tên.
- (\*\*) Theo Hợp đồng hạn mức tín dụng số 278/HEHDM16-VIN-KHDN ngày 09/06/2016. Hạn mức cho vay theo Phụ lục Hợp đồng sửa đổi bổ sung số 02/278/HEHDM16-VIN-KHDN là 3.500.000 USD. Thời hạn vay: 4 tháng kể từ ngày rút vốn vay và được ghi trên Giấy nhận nợ. Mục đích vay: Thanh toán tiền mua hàng nông sản thực phẩm và chi trả các chi phí phục vụ sản xuất, kinh doanh hàng xuất khẩu. Tài sản đảm bảo gồm:
- Tài sản gắn liền với đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BR 298632 do UBND tỉnh Nghệ An cấp ngày 23/10/2013;
  - Tài sản gắn liền với đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BM 621539 do UBND tỉnh Nghệ An cấp ngày 18/06/2013;
  - Máy móc thiết bị, dây chuyền chanh leo IQF, máy phát điện;
  - 01 Ô tô Toyota Fortuner;
  - 01 Ô tô Mitsubishi Triton;
  - Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của ông Nguyễn Đình Hùng và bà Nguyễn Thị Trang theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CC572787 do UBND thành phố Vinh cấp ngày 15/07/2016;
  - Quyền sử dụng đất của ông Phạm Duy Thái và Bà Hoàng Thị Như Quỳnh đối với thửa đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AL960459 do UBND huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An cấp ngày 28/06/2008.
- (\*\*\*) Theo hợp đồng tín dụng số 1934/HETD-VIN-KHDN ngày 16 tháng 12 năm 2014. Hạn mức cho vay: 10.000.000.000 đồng, lãi suất: thả nổi theo từng thời kỳ, thời hạn vay: 60 tháng, tài sản đảm bảo là khu vườn ươm giống chanh leo.



**CÔNG TY CỔ PHẦN NAFOODS GROUP**

Số 47 Nguyễn Cảnh Hoan, P. Quán Bàu, TP. Vinh, T. Nghệ An

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

**15. Phải trả người bán**

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số khả năng trả nợ	Giá trị	Số khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	18.659.996.852	18.659.996.852	56.028.354.516	56.028.354.516
Công ty CP Đầu tư và Giao nhận vận tải Toàn Cầu	3.102.366.676	3.102.366.676	2.419.066.856	2.419.066.856
Công ty TNHH Thương Mại và Vận Tải Ngọc Trang	850.321.000	850.321.000	275.140.000	275.140.000
Công ty TNHH nước giải khát Delta	-	-	9.327.864.150	9.327.864.150
Cty TNHH MTV Thương mại Nghĩa Đức Đắk Nông	-	-	1.490.754.500	1.490.754.500
Cty TNHH MTV Thuận Tâm Đắk Nông	-	-	876.128.534	876.128.534
World Foods & Flavors Slu	56.110.504	56.110.504	5.005.695.596	5.005.695.596
Công ty TNHH Bá Trai	1.713.569.711	1.713.569.711	1.946.013.077	1.946.013.077
Hộ nông dân mua giống	-	-	28.985.440.000	28.985.440.000
Cty TNHH Sơn Tùng	521.436.970	521.436.970	-	-
Cty CP Thực phẩm Nghệ An	538.586.700	538.586.700	-	-
Cty CP Giống Nafoods	2.461.093.740	2.461.093.740	-	-
Công ty CP thương mại và dịch vụ Nhất Hoàng Gia	585.821.435	585.821.435	546.400.000	546.400.000
Công ty TNHH MTV Thương Mại Nghĩa Đức Đắk Nông	963.279.844	963.279.844	-	-
Công ty TNHH Nước Giải Khát Delta	811.822.702	811.822.702	-	-
Nguyễn Tiến Dương	1.184.115.650	1.184.115.650	-	-
Các đối tượng khác	5.871.471.920	5.871.471.920	5.155.851.803	5.155.851.803
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>18.659.996.852</b>	<b>18.659.996.852</b>	<b>56.028.354.516</b>	<b>56.028.354.516</b>

16. Người mua trả tiền trước	Cuối năm	Đầu năm
<b>a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn</b>	<b>1.296.001.145</b>	<b>1.728.215.194</b>
TAEKYUNG NONGSAN Co.,Ltd	-	1.558.703.500
Waiola Life	503.106.471	-
Ken Well Trading	302.456.520	-
MAU LIN FOOD CO., LTD	107.499.630	-
ACai GMBH	148.138.956	-
Miki oz Asakim	149.526.563	-
Khách hàng khác	85.273.005	169.511.694
<b>b) Người mua trả tiền trước dài hạn</b>	-	-
<b>c) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan</b>	-	-

**17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối năm
a) Phải nộp	11.120.552.974	35.815.073.951	32.903.731.504	14.031.895.421
Thuế GTGT phải nộp	8.386.489.330	24.166.950.362	27.269.898.471	5.283.541.221
Thuế XNK	-	2.118.452.597	2.118.431.069	21.528
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.400.385.230	6.257.196.384	2.359.938.449	6.297.643.165
Thuế thu nhập cá nhân	333.678.414	2.477.344.506	689.471.552	2.121.551.368
Tiền thuế đất	-	734.099.836	408.442.836	325.657.000
Các loại thuế khác	-	61.030.266	57.549.127	3.481.139
<b>Cộng</b>	<b>11.120.552.974</b>	<b>35.815.073.951</b>	<b>32.903.731.504</b>	<b>14.031.895.421</b>

**18. Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác**

	Cuối năm	Đầu năm
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>5.683.327.763</b>	<b>4.347.546.655</b>
- Kinh phí công đoàn	223.714.357	79.715.829
- Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	426.012.637	201.464.387
- Tài sản thừa chờ xử lý	-	19.565.000
- Cổ tức phải trả	462.500.000	2.440.200.585
- Ngân hàng Vietcombank - CN Bắc Hà Tĩnh	13.777.778	-
- Phải trả khác	4.557.322.991	1.606.600.854
<b>Cộng</b>	<b>5.683.327.763</b>	<b>4.347.546.655</b>
<b>b) Dài hạn</b>	<b>139.618.095</b>	<b>151.293.690</b>
- Ký quỹ, ký cược	139.618.095	151.293.690
<b>Cộng</b>	<b>139.618.095</b>	<b>151.293.690</b>



## 19. Vốn chủ sở hữu

## a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu.	Vốn góp của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
A	1	7	8	8
- Số dư đầu năm trước	104.000.000.000	12.987.003.509	-	116.987.003.509
- Tăng vốn trong năm trước	196.000.000.000	-	24.000.000.000	220.000.000.000
- Lãi tăng trong năm trước	-	45.382.964.598	20.054.844.183	65.437.808.781
- Giảm khác	-	(1.465.889.012)	-	(1.465.889.012)
- Số dư đầu năm nay	300.000.000.000	56.904.079.095	44.054.844.183	400.958.923.278
- Tăng vốn năm nay	-	-	3.872.250.000	3.872.250.000
- Lãi tăng trong năm	-	48.790.206.356	11.669.307.146	60.459.513.502
- Tăng khác	-	2.877.871.866	-	2.877.871.866
- Giảm khác (*)	-	(20.688.197.532)	(20.454.198.899)	(41.142.396.431)
Số dư cuối năm nay	300.000.000.000	87.883.959.785	39.142.202.430	427.026.162.215
(*) - Chi tiết giảm khác:				
Trả cổ tức	15.000.000.000			
Trích quỹ đầu tư phát triển	2.844.098.766			
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	2.844.098.766			
Cộng	20.688.197.532			

**b) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
<b>- Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
+ Vốn góp đầu năm	300.000.000.000	104.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	196.000.000.000
+ Vốn góp giảm cuối năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	300.000.000.000	300.000.000.000
<b>- Cổ tức, lợi nhuận đã chia</b>	<b>35.454.198.899</b>	-

**c) Cổ phiếu**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
<b>- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành</b>	<b>30.000.000</b>	<b>30.000.000</b>
<b>- Số lượng cổ phiếu đã bán cho công chúng</b>	<b>30.000.000</b>	<b>30.000.000</b>
+ Cổ phiếu phổ thông	30.000.000	30.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<b>- Số lượng cổ phiếu đã mua lại</b>	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<b>- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</b>	<b>30.000.000</b>	<b>30.000.000</b>
+ Cổ phiếu phổ thông	30.000.000	30.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

**Cộng**

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/ cổ phiếu

**d) Các quỹ của doanh nghiệp**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Quỹ đầu tư phát triển	2.844.098.766	22.103.775

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

*Đơn vị tính: VND*

**1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
a) Doanh thu	<b>462.720.610.452</b>	<b>533.498.770.416</b>
- Doanh thu bán hàng;	462.720.610.452	533.498.770.416
<b>Cộng</b>	<b>462.720.610.452</b>	<b>533.498.770.416</b>

b) Doanh thu đối với các bên liên quan

• Công ty CP Nafoods Pleiku	701.250.000
Công ty CP Nafoods Tây Bắc	1.169.371.000

**2. Các khoản giảm trừ doanh thu**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Trong đó:		
- Giảm giá hàng bán;	2.213.856.888	1.517.269.802
- Hàng bán bị trả lại.	-	1.255.798.560



<b>3. Giá vốn hàng bán</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	334.307.860.889	419.365.035.766
<b>Cộng</b>	<b>334.307.860.889</b>	<b>419.365.035.766</b>
<b>4. Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.172.623.677	7.297.891.725
- Lãi chênh lệch tỷ giá	3.052.313.597	2.975.875.285
<b>Cộng</b>	<b>7.224.937.274</b>	<b>10.273.767.010</b>
<b>5. Chi phí tài chính</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Lãi tiền vay	5.466.151.884	7.486.102.764
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	4.847.221.689	4.785.543.086
- Chi phí tài chính khác	244.380.698	213.132.451
<b>Cộng</b>	<b>10.557.754.271</b>	<b>12.484.778.301</b>
<b>6. Thu nhập khác</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	197.426.784
- Tiền hỗ trợ kinh phí nghiên cứu	-	100.000.000
- Các khoản khác	185.790.307	152.511.325
<b>Cộng</b>	<b>185.790.307</b>	<b>449.938.109</b>
<b>7. Chi phí khác</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Hàng hóa hỏng	139.916.826	386.524.089
- Các khoản khác	195.830.205	284.459.731
<b>Cộng</b>	<b>335.747.031</b>	<b>670.983.820</b>
<b>8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	6.177.724.302	3.394.045.536
+ Công ty Cổ phần NAFOODS GROUP	5.943.916.668	1.214.818.843
+ Công ty Cổ phần Quốc tế NAFOODS	233.807.634	-
+ Công ty Cổ phần Chanh leo NAFOODS	-	1.603.357.244
+ Công ty Cổ phần Gác Tân Thắng	-	575.869.449
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	6.177.724.302	3.394.045.536
<b>9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản trích lập dự phòng các khoản đầu tư vào Công ty con, công ty liên kết.	1.036.980.528	346.665.841
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.	1.036.980.528	346.665.841

**10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lợi nhuận kế toán sau thuế của cổ đông Công ty mẹ	48.790.206.356	45.382.964.598
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông Công ty mẹ	48.790.206.356	45.382.964.598
Cổ phiếu đang lưu hành bình quân trong kỳ	30.000.000	25.916.667
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>1.626</b>	<b>1.751</b>



## VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

## 1. Thông tin về các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh, Công ty phát sinh các giao dịch với bên liên quan như sau:

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tỷ lệ % quyền biểu quyết	Giá trị giao dịch		Ghi chú
			Năm 2016	Năm 2015	
Công ty CP Nafoods Tây Bắc	Công ty liên kết	35%	1.400.000.000	-	Thực hiện nội dung biên bản họp Hội đồng quản trị số 11/2016/BB-HĐQT ngày 10/06/2016
Công ty CP Nafoods Pleiku	Công ty liên kết	35%	2.450.000.000	-	Thực hiện nội dung biên bản họp Hội đồng quản trị số 11/2016/BB-HĐQT ngày 10/06/2016
Bên liên quan	Mối quan hệ	Tỷ lệ % quyền biểu quyết	Giá trị giao dịch		
			Năm 2016	Năm 2015	
<b>Giao dịch cho vay</b>			<b>13.595.344.582</b>	<b>89.084.416.325</b>	
Công ty CP Chăn nuôi Tân Thắng	Công ty liên kết	65%	-	51.517.546.695	
Công ty CP Giống Nafoods	Công ty liên kết	40%	1.140.900.000	37.566.869.630	
Công ty CP Thực phẩm Nghệ An	Công ty liên kết	5%	12.454.444.582	-	
<b>Thu nợ gốc vay</b>			<b>43.481.993.877</b>	<b>4.186.627.722</b>	
Công ty CP Chăn nuôi Tân Thắng	Công ty liên kết	65%	8.607.000.000	3.271.626.695	
Công ty CP Giống Nafoods	Công ty liên kết	40%	13.505.010.881	915.001.027	
Công ty CP Thực phẩm Nghệ An	Công ty liên kết	5%	21.369.982.996	-	
<b>Lãi cho vay phát sinh trong năm</b>			<b>1.096.120.173</b>	<b>2.418.796.821</b>	
Công ty CP Chăn nuôi Tân Thắng	Công ty liên kết	30%	432.190.629	1.292.336.695	
Công ty CP Giống Nafoods	Công ty liên kết	40%	382.589.271	915.001.027	

**CÔNG TY CỔ PHẦN NAFOODS GROUP**

Số 47 Nguyễn Cảnh Hoan, P. Quán Bàu, TP. Vinh, T. Nghệ An

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Công ty CP Thực phẩm Nghệ An	Công ty có vốn đầu tư	5%	281.340.273	211.459.099
<b>Lãi vay đã thu được</b>			<b>1.041.400</b>	<b>27.189.174</b>
Công ty CP Giống Nafoods	Công ty liên kết	40%	1.041.400	-
Công ty CP Thực phẩm Nghệ An	Công ty có vốn đầu tư	5%	-	27.189.174
<b>Giao dịch đi vay</b>			<b>300.000.000</b>	-
Công ty CP Nafoods Tây Bắc	Công ty liên kết	35%	300.000.000	-
<b>Lãi đi vay phát sinh</b>			<b>4.200.000</b>	<b>270.198.370</b>
Công ty CP Nafoods Tây Bắc	Công ty liên kết	35%	4.200.000	-
Công ty CP Thực Phẩm Nghệ An	Công ty liên kết	5%	-	270.198.370
<b>Chi trả lãi vay</b>			-	<b>270.198.370</b>
Công ty CP Thực Phẩm Nghệ An	Công ty có vốn đầu tư	5%	-	270.198.370

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tỷ lệ % quyền biểu quyết	Giá trị giao dịch	
			Năm nay	Năm trước
<b>Giao dịch thuế gia công (bao gồm cả VAT)</b>				
Công ty CP Thực phẩm Nghệ An	Công ty có vốn đầu tư	5%	55.463.704.426	39.424.348.595
<b>Mua hàng</b>				
Công ty CP Giống Nafoods	Công ty liên kết	40%	4.516.104.621	-
Công ty CP Nafoods Tây Bắc	Công ty liên kết	35%	676.582.700	-
<b>Trả tiền hàng</b>				
Công ty CP Giống Nafoods	Công ty liên kết	40%	11.055.010.881	-
Công ty CP Nafoods Tây Bắc	Công ty liên kết	35%	7.030.817.150	-



**CÔNG TY CỔ PHẦN NAFOODS GROUP**

Số 47 Nguyễn Cảnh Hoan, P. Quán Bàu, TP. Vinh, T. Nghệ An

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

**Bán hàng**

Công ty CP Nafoods Pleiku	Công ty liên kết	35%	701.250.000	-
Công ty CP Nafoods Tây Bắc	Công ty liên kết	35%	1.169.371.000	-

**Thu tiền**

Công ty CP Nafoods Tây Bắc	Công ty liên kết	35%	505.600.000	-
Công ty CP Nafoods Pleiku	Công ty liên kết	35%	488.750.000	-

Bên liên quan	Mối quan hệ Tỷ lệ % quyền biểu quyết	Năm nay	Năm trước
<b>Thu nhập của HĐQT, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát đã nhận trong năm</b>			
Thù lao của HĐQT	HDQT	360.000.000	-
Thù lao của Ban kiểm soát	BKS	276.000.000	-
		84.000.000	-

**2. Báo cáo bộ phận**

Bộ phận khu vực địa lý

Khi trình bày thông tin theo khu vực địa lý, doanh thu của bộ phận được dựa vào vị trí địa lý của khách hàng tại Việt Nam ("Trong nước") hay ở các nước khác Việt Nam ("Xuất khẩu").

	Trong nước		Xuất khẩu		Tổng cộng	
	N 2016	N 2015	N 2016	N 2015	N 2016	N 2015
Doanh thu thuần bán hàng	100.992.902.734	214.000.064.502	359.513.850.830	316.725.637.552	460.506.753.564	530.725.702.054
Giá vốn hàng bán	42.727.179.238	139.929.240.964	291.580.681.651	279.435.794.802	334.307.860.889	419.365.035.766
<b>Thu nhập theo bộ phận</b>	<b>58.265.723.496</b>	<b>74.070.823.538</b>	<b>67.933.169.179</b>	<b>37.289.842.750</b>	<b>126.198.892.675</b>	<b>111.360.666.288</b>

### 3. Công cụ tài chính

#### 3.1 Quản lý rủi ro vốn

Công ty thực hiện quản trị nguồn vốn để đảm bảo rằng Công ty vừa có thể hoạt động vừa có thể tối đa hóa lợi ích của cổ đông thông qua việc sử dụng nguồn vốn có hiệu quả.

Cấu trúc vốn của Công ty bao gồm : Vốn điều lệ, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

#### 3.2. Tài sản tài chính

Tài sản tài chính là các tài sản mà qua đó Công ty có thể phát sinh các khoản thu nhập trong tương lai. Các tài sản này đã được xác định lại theo giá trị hợp lý tại ngày lập báo cáo tài chính.

	<u>Giá trị ghi sổ</u>	<u>Giá trị hợp lý</u>
- Tiền, các khoản tương đương tiền	17.337.566.349	17.337.566.349
- Đầu tư tài chính ngắn hạn	33.000.000.000	33.000.000.000
- Đầu tư tài chính dài hạn	61.093.945.846	57.993.945.846
- Các khoản phải thu khách hàng	155.476.451.456	155.476.451.456
- Trả trước cho người bán	66.340.773.277	66.340.773.277
- Phải thu khác	19.795.156.417	19.795.156.417

#### 3.3. Công nợ tài chính

Các khoản nợ tài chính đã được đánh giá lại theo nội dung quy định của Chuẩn mực kế toán hiện hành để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán của Công ty. Cụ thể các khoản phải trả người bán và các khoản vay có gốc ngoại tệ đều được đánh giá lại theo tỷ giá ngày lập báo cáo. Đồng thời các khoản chi phí đi vay, phải trả đã được ghi nhận trong kỳ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	<u>Cuối năm</u>
- Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn dài hạn	145.308.385.410
- Phải trả người bán	18.659.996.852
- Người mua trả tiền trước	1.296.001.145
- Phải trả khác	5.683.327.763

#### 3.4. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm: rủi ro thị trường và rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ này.

Rủi ro thị trường: Công ty mua nguyên liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp để phục cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán hàng hóa. Rủi ro này công ty quản trị bằng việc thực hiện mua hàng một số lượng lớn từ các nhà cung cấp, cũng như linh hoạt trong việc đàm phán và điều chỉnh giá bán cho người mua khi có biến động lớn về giá cả hàng hóa.

Bên cạnh đó Công ty có rủi ro về tỷ giá hối đoái từ các giao dịch mua và bán bằng đơn vị tiền tệ không phải là tiền tệ kế toán của Công ty, là VNĐ, Đơn vị tiền tệ này chủ yếu là đô la Mỹ USD và Euro (EUR). Rủi ro tỷ giá hối đoái của Công ty được quản lý bằng cách giữ mức rủi ro ở mức độ có thể chấp nhận được thông qua việc mua và bán ngoại tệ ở tỷ giá giao ngay khi cần thiết để xử lý việc mức rủi ro tỷ giá hối đoái ngắn hạn vượt mức cho phép.



Rủi ro tín dụng: bao gồm rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất. Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để thanh toán cho các khoản nợ phải trả hiện tại và tương lai. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản đối với các khoản nợ phải trả hiện tại dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo việc duy trì một lượng tiền mặt đáp ứng tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn.

<b>Đối tượng</b>	<b>Dưới 1 năm</b>	<b>Trên 1 năm</b>	<b>Tổng cộng</b>
- Phải trả người bán	18.659.996.852	-	18.659.996.852
- Người mua trả trước	1.296.001.145	-	1.296.001.145
- Phải trả khác	5.683.327.763	-	5.683.327.763
- Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	139.256.885.410	-	139.256.885.410
- Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	-	6.051.500.000	6.051.500.000

#### 4. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất, Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty CP NAFOODS GROUP năm 2015 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm Toán và Định giá Thăng Long – T.D.K.

Lập, ngày 20 tháng 03 năm 2017

Người lập biểu

**Đặng Thị Loan**

Kế toán trưởng

**Nguyễn Thị Trang**

Tổng Giám đốc



**Nguyễn Mạnh Hùng**